

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 143 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 14 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khai thác khoáng sản vật liệu san lấp (đất dăm sạn bồi nền) tại khu vực Núi Đất, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khai thác khoáng sản vật liệu san lấp (đất dăm sạn bồi nền) tại khu vực Núi Đất, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận họp ngày 04 tháng 12 năm 2020 tại Ủy ban nhân dân xã Phong Phú, huyện Tuy Phong;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khai thác khoáng sản vật liệu san lấp (đất dăm sạn bồi nền) tại khu vực Núi Đất, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo tại Công văn số 121-2020/CV ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ du lịch Song Ên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 651/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khai thác khoáng sản vật liệu san lấp (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ du lịch Song Én (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại khu vực Núi Đất, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, PCTUBND tỉnh Lê Tuấn Phong;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Thuận;
- UBND huyện Tuy Phong;
- UBND xã Phong Phú;
- Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Song Én;
- Lưu: VT, TTTT, KT. Vương.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban
Nhân dân tỉnh
Bình Thuận
Ngày ký:
14.01.2021
09:39:56 +07:00

Lê Tuấn Phong

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận).

1. Thông tin về dự án:

- Tên dự án: Khai thác khoáng sản vật liệu san lấp (đất dăm sạn bồi nền).
- Chủ dự án: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ du lịch Song én.
- Địa chỉ liên hệ: khu vực Núi Đất, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.
- Người đại diện: Ông Trần Thanh Quang Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ liên lạc: Thôn 1, xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại: 0915.816.131.

- Mục tiêu dự án: Khai thác khoáng sản vật liệu san lấp (đất dăm sạn bồi nền) nhằm đáp ứng kịp thời việc triển khai thi công đúng tiến độ của dự án đường cao tốc Bắc – Nam, đặc biệt là đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết qua địa bàn tỉnh; phục vụ nhu cầu thi công các công trình dân dụng, các dự án hạ tầng cơ sở khác trong khu vực; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tạo lợi nhuận cho Công ty và đóng góp ngân sách nhà nước, địa phương.

- Phạm vi, quy mô:

Tọa độ các điểm góc khu vực khai thác

Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 3 độ, KT 108°30'	
	X (m)	Y (m)
1	1.242.327	515.507
2	1.242.309	515.566
3	1.242.322	515.595
4	1.242.314	515.646
5	1.242.280	515.660
6	1.242.216	515.867
7	1.242.399	515.827
8	1.242.525	515.435
9	1.242.437	515.401
10	1.242.405	515.530
Tổng diện tích 6,42 ha		

Tổng diện tích đất sử dụng trong khai thác vật liệu san lấp của dự án là 6,42 ha. Ngoài ra, dự án có diện tích đất nằm ngoài khai trường gồm: Bãi chứa tạm có diện tích 3.800 m² cách biên giới mở khoảng 50 m về phía Nam; ao thu nước có diện tích khoảng 500 m² cách biên giới mở là 20 m về phía Nam và lán trại có diện tích 50 m² cách biên giới mở khoảng 120 m về phía Đông Bắc.

- Công suất dự án: 65.000 m³ nguyên khối/năm, tương đương 73.515 m³ nguyên khai/năm (hệ số nở rời 1,131).

- Công nghệ của dự án: Công nghệ khai thác được lựa chọn là xúc bóc bằng máy xúc, vận chuyển về bãi chứa tạm và vận chuyển đi đến nơi tiêu thụ bằng xe ô tô (xe ben).

- Công trình chính của dự án: Biên giới khai trường có diện tích 6,42 ha, bãi chứa tạm có diện tích 0,38 ha.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án:

Các tác động môi trường chính của dự án bao gồm tác động từ nước thải sinh hoạt, chất thải rắn, khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

Lưu lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng cơ bản mở là 0,7 m³/ngày (24 giờ). Lưu lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành khai thác là 0,8 m³/ngày. Nước thải sinh hoạt chứa các thành phần hữu cơ và vi sinh vật gây bệnh.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung:

Bụi, khí thải và tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động phát quang, khai thác và vận chuyển khoáng sản vật liệu san lấp,... chứa các thành phần chủ yếu như: Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, độ ồn, độ rung,...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khối lượng chất thải rắn phát quang trong giai đoạn xây dựng cơ bản mở khoảng 3,472 tấn; khối lượng chất thải rắn phát quang trong giai đoạn vận hành khai thác khoảng 39,69 tấn. Thành phần chủ yếu là cây bụi, cỏ dại, thảm thực vật, cây thân gỗ,...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản mở là 1,0 kg/tháng; khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành là 9,3 kg/tháng. Thành phần chủ yếu là dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải, giẻ lau chứa các thành phần nguy hại.

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản mỗ là 3,2 kg/ngày (24 giờ); khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành khai thác là 3,7 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là chất thải hữu cơ, chất thải vô cơ phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại dự án.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường:

3.1. Về thu gom, xử lý nước thải:

Dự án không có công trình xử lý nước thải. Chủ dự án sẽ thực hiện biện pháp giảm thiểu nước thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản, vận hành khai thác như sau:

- Chủ dự án trang bị 01 nhà vệ sinh di động được sản xuất từ vật liệu composite bằng công nghệ đúc liền khối, có lắp đặt hệ thống bể tự hoại 03 ngăn với dung tích 550 lít. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi thu gom, lưu chứa hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định khi đầy.

- Chủ dự án xây dựng hệ thống mương dẫn nước mưa từ khai trường và bãi chứa tạm dẫn về ao thu nước gồm 02 ngăn có lót bạc chống thấm với dung tích chứa nước 1000 m³ (kích thước 25 x 20 x 2,5m) để tưới đường giảm thiểu bụi vào mùa khô và tưới cây.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

Dự án không có công trình xử lý bụi, khí thải. Chủ dự án sẽ thực hiện biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản, vận hành khai thác như sau:

- Thường xuyên duy tu, nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vận chuyển từ khai trường đến nơi tiêu thụ theo hàng năm và khi có hư hỏng. Phương tiện vận chuyển vật liệu san lấp được dùng bạt phủ kín thùng xe, tránh để bụi bay hoặc rơi vãi trên đường vận chuyển, phát tán ra môi trường.

- Sử dụng 01 xe bồn tưới nước làm ẩm đường vận chuyển thường xuyên để hạn chế bụi phát tán vào môi trường với tần suất tưới 02 lần/ngày; khi trời nắng nóng, Công ty sẽ chủ động tăng tần suất tưới đường hạn chế tối đa bụi phát sinh.

- Phương tiện vận chuyển chờ đúng tải trọng xe quy định, vận chuyển sản phẩm theo kế hoạch, tránh tập trung khối lượng quá lớn cùng lúc và tuân thủ Luật giao thông đường bộ. Bố trí lịch vận chuyển hợp lý, tránh vận chuyển vào các giờ cao điểm như giờ đi làm, giờ tan sở của người dân.

- Các loại máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn làm việc ở tình trạng tốt.

- Trang bị khẩu trang cho công nhân lao động trên công trường.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Dự án không có công trình xử lý chất thải rắn thông thường. Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chủ yếu như sau: Sinh khối do phát quang không tận dụng được sẽ thu gom, tập kết thành đồng và đốt tại chỗ; giám sát, lựa chọn thời điểm đốt vào những ngày ít gió, để tránh hỏa hoạn lây lan ra khu vực lân cận. Sinh khối tận thu được có thể dùng làm củi thì thu gom, tập kết cho người dân trong khu vực mang về nhà để làm chất đốt.

Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi, thống kê số lượng, chủng loại và thành phần chất thải rắn thông thường của dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.

3.4. Các công trình biện pháp thu gom, xử lý, quản lý chất thải nguy hại:

Dự án không có công trình xử lý chất thải rắn nguy hại. Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chủ yếu như sau: Bố trí kho lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời có diện tích khoảng 5 m², lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa, bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại có nắp đậy, dán mã số quản lý chất thải nguy hại,... đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi, thống kê số lượng, chủng loại và thành phần chất thải nguy hại của dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.5. Biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác:

Dự án không có công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chủ yếu như sau: Bố trí 02 thùng rác loại 50 lít ở khu vực khai thác mỏ, lán trại; yêu cầu công nhân không xả rác bừa bãi, bỏ rác đúng nơi quy định; thu gom hàng ngày, chuyển đến vị trí tập kết tại khu vực lán trại và tiến hành đốt bỏ.

Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi, thống kê số lượng, chủng loại và thành phần chất thải sinh hoạt của dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

Chủ dự án có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung như: Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị nhằm hạn chế tiếng ồn; không sử dụng các máy móc, phương tiện quá cũ gây ồn lớn vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép và vận hành theo đúng hồ sơ hướng dẫn kỹ thuật để hạn chế tiếng ồn; Sử dụng các phương pháp khai thác đơn giản,...

3.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện đúng các biện pháp phòng chống cháy nổ theo quy định. Thực hiện tất cả các biện pháp đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, phương tiện trong thi công và trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động trượt lở bờ moong, giải pháp phòng chống sạt lở tại khu vực khai thác.

- Thực hiện biện pháp an toàn cho cộng đồng dân cư xung quanh như: Đóng góp kinh phí duy tu, sửa chữa đường giao thông công cộng tại địa phương; thực hiện biện pháp tưới nước giảm bụi; đảm bảo an toàn giao thông theo quy định. Chấp hành và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác, sàng tuyển theo quy định tại Điều 5 Luật khoáng sản năm 2010.

3.8. Cải tạo phục hồi môi trường:

3.8.1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:

Đáy moong khai thác được san gạt, trồng cây xoan chịu hạn và cải tạo ao chứa làm hồ chứa nước, nội dung chính như sau:

a) Nội dung thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường giai đoạn 1 (tiến hành ngay khi bắt đầu khai thác năm thứ 1 đến kết thúc thời gian khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản):

- Trồng cây xoan chịu hạn quanh khu khai thác và bãi chứa tạm.
- Rào bảo vệ ao chứa nước.

b) Nội dung thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường giai đoạn 2 (tiến hành ngay khi kết thúc thời gian khai thác và hoàn thành trong vòng 02 tháng kể từ ngày Giấy phép khai thác khoáng sản hết hạn):

- Cải tạo moong khai thác: Củng cố bờ mỏ trong đất phủ; trồng cây xoan chịu hạn bờ taluy; cấm biển báo nguy hiểm; san gạt đáy moong khai thác; trồng cây đáy moong khai thác.

- Cải tạo mặt bằng bãi chứa tạm: San gạt mặt bằng; trồng cây xoan chịu hạn.

- Duy tu, sửa chữa đường vận chuyển: San gạt, cào bóc đường vận chuyển ngoài mỏ.

- Giám sát tiến độ thực hiện công tác phục hồi môi trường (trước, trong và sau thời gian cải tạo, phục hồi môi trường). Đóng cửa mỏ, sau đó diện tích đất dự án sẽ giao lại cho cơ quan có thẩm quyền quản lý theo quy định.

3.8.2. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 1.064.416.579 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ, không sáu mươi bốn triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, năm trăm bảy mươi chín đồng*).

- Số lần ký quỹ: 04 lần.

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: 266.104.145 đồng.

+ Số tiền ký quỹ các lần tiếp theo (03 lần): 266.104.145 đồng.

- Thời điểm thực hiện ký quỹ:

+ Lần đầu: Trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

+ Những lần tiếp theo: Trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận.

- Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2020.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Không có.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ:

Giám sát chất thải rắn: Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi, thống kê số lượng, chủng loại và thành phần chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tần suất giám sát: Thường xuyên.

5.2. Vận hành thử nghiệm:

Dự án không có công trình, thiết bị xử lý chất thải nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

5.3. Vận hành thương mại:

a) Giám sát môi trường không khí:

- Vị trí giám sát: 01 mẫu không khí tại khu vực moong đang khai thác (vị trí lấy mẫu thay đổi theo năm khai thác, hướng gió).

- Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn.

+ Trên tuyến đường vận chuyển: Bụi, SO₂, NO_x, CO.

- Tần suất giám sát: Thực hiện 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếp xúc tại nơi làm việc.

b) Giám sát chất thải rắn:

- Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi, thống kê số lượng, chủng loại và thành phần chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tần suất giám sát: Thường xuyên.

c) Giám sát khác:

- Giám sát các công tác về phòng tránh sự cố môi trường tại mỏ để ứng phó kịp thời: kiểm tra các dụng cụ phòng cháy chữa cháy, thiết bị thoát nước mỏ, các biển báo khu vực quanh mỏ để kịp thời bổ sung,...

- Giám sát thường xuyên các hiện tượng sạt lở: Định kỳ 06 tháng/lần quan trắc, trắc địa bờ moong để có cơ sở xác định thông số dịch chuyển đất và dự báo nguy cơ sạt lở bờ moong.

5.4. Thực hiện quản lý, báo cáo định kỳ:

- Chủ dự án tổ chức thực hiện quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý kết quả giám sát, hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các báo cáo môi trường khác, được lồng ghép trong cùng một báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

- Chủ dự án có trách nhiệm lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định; lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh, kiểm tra và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) được gửi tới các cơ quan quản lý trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo./.